

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN QUỐC GIA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH THHN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2024

Đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2024
Đơn vị tính: đồng
Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.840.661.107.413	14.426.655.971.626
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.527.098.509.378	932.536.842.763
1. Tiền	111	V.01	336.098.509.378	693.536.842.763
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.191.000.000.000	239.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	950.000.000.000	450.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		950.000.000.000	450.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.962.691.537.642	8.270.020.854.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.718.319.311.592	7.057.460.097.883
2. Trả trước cho người bán	132		520.878.655.598	535.891.074.187
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	758.893.383.290	712.472.181.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-35.399.812.838	-35.802.499.039
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4.660.893.760.319	4.750.060.839.571
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.681.514.897.477	4.775.819.650.921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-20.621.137.158	-25.758.811.350
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739.977.300.074	24.037.434.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.667.899.687	15.720.423.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		715.116.620.272	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1.192.780.115	8.317.010.903
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		85.814.059.924.845	70.791.715.376.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		729.868.000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	729.868.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		71.514.625.630.051	53.865.500.169.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	71.388.966.970.581	53.738.157.936.221
– Nguyên giá	222		216.939.733.288.745	188.242.942.658.866
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-145.550.766.318.164	-134.504.784.722.645
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		3.969.794.302
– Nguyên giá	225			121.538.885.383
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-117.569.091.081
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	125.658.659.470	123.372.439.200
– Nguyên giá	228		196.354.422.616	181.727.874.530
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-70.695.763.146	-58.355.435.330
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.737.847.407.323	16.599.833.222.312
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.737.847.407.323	16.599.833.222.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		560.857.019.471	326.381.984.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	80.136.752.383	63.687.514.485
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		480.720.267.088	262.694.469.779
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		100.654.721.032.258	85.218.371.347.925

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310		74.698.406.094.446	59.766.389.165.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.400.673.387.878	13.695.004.520.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.798.380.650.232	3.581.762.500.177
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.802.509.993	546.000.000
4. Phải trả người lao động	314		57.646.701.545	197.017.738.015
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.041.440.179.268	917.334.955.154
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		464.717.606.558	496.947.287.506
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			95.809.520
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	355.593.650.474	2.202.384.528.283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5.789.518.086.318	5.510.206.034.634
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			788.709.667.395
13. Quỹ bình ổn giá	323		891.574.003.490	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		61.297.732.706.568	46.071.384.644.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.752.888.329.597	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			45.958.453.773.744
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		59.466.464.722.770	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		78.379.654.201	112.930.870.897
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25.956.314.937.812	25.451.982.182.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25.956.314.937.812	25.451.982.182.600
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.778.632.540.612	25.041.092.768.718
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		25.778.632.540.612	25.041.092.768.718
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			

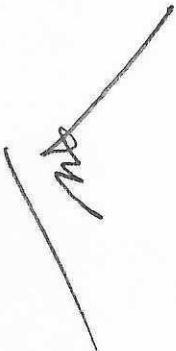
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tăng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		177.682.397.200	410.889.413.882
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431	V.23		
	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		100.654.721.032.258	85.218.371.347.925

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024

Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1	VI.25	4.469.408.601.913	6.642.168.702.914	20.689.821.993.398	19.412.631.568.597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	2					
4. Giá vốn hàng bán	10		4.469.408.601.913	6.642.168.702.914	20.689.821.993.398	19.412.631.568.597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	4.225.549.258.425	3.678.870.249.182	14.898.454.551.841	14.175.566.496.622
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20		243.859.343.488	2.963.298.453.732	5.791.367.441.557	5.237.065.071.975
7. Chi phí tài chính	21	VI.26	20.755.800.238	-86.746.018.035	54.146.456.504	92.284.136.029
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.28	1.615.683.496.840	850.899.889.567	4.483.733.495.608	4.167.691.371.710
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		877.643.011.177	877.386.612.373	3.290.957.853.994	3.197.080.396.148
9. Chi phí bán hàng	24					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	26		-10.666.713.247	242.833.756.150	753.073.546.927	706.426.707.685
12. Thu nhập khác	30		-1.340.401.639.867	1.782.818.789.980	608.706.855.526	455.231.128.609
13. Chi phí khác	31		74.451.241.312	29.744.998.288	90.433.369.541	58.386.242.894
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	32		-58.954.030.724	29.606.604.105	-57.071.963.181	26.977.678.227
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		133.405.272.036	138.394.183	147.505.332.722	31.408.564.667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		-1.206.996.367.831	1.782.957.184.163	756.212.188.248	486.639.693.276
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.40	84.847.252.894	119.577.562.423	163.937.530.916	125.161.455.017
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52	VI.40				
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		-1.291.843.620.725	1.663.379.621.740	592.274.657.332	361.478.238.259
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		-1.291.843.620.725	1.663.379.621.740	592.274.657.332	361.478.238.259
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
	71					

NGƯỜI LẬP

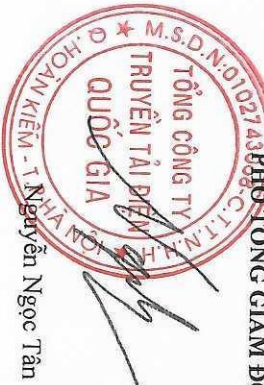
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Anh

Nguyễn Như Thông

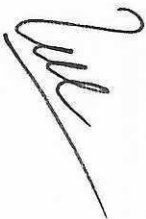


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Từ Quý 1 đến Quý 4 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	756.212.188.248	486.639.693.276
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCD	2	11.137.120.923.019	11.095.501.426.889
- Các khoản dự phòng	3	-5.540.360.393	5.150.662.097
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	1.119.492.493.820	934.999.632.787
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-26.043.959.869	-100.526.838.472
- Chi phí lãi vay	6	3.290.957.853.994	3.197.080.396.148
- Các khoản điều chỉnh khác	7	0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	16.272.199.138.819	15.618.844.972.725
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1.481.816.061.966	-4.380.673.446.897
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	32.997.237.969	91.352.918.270
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.291.641.330	142.957.169.185
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	-24.396.714.031	-6.983.194.343
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	-3.361.978.215.019	-3.149.013.715.256
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-216.174.550.749	-28.814.796.399
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	5.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-335.895.253.292	-245.351.433.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.859.859.346.993	8.047.318.473.490
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	-24.461.663.885.333	-10.059.054.026.316
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22	1.613.836.470	36.129.998.514
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-950.000.000.000	-650.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	450.000.000.000	2.700.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi ngân hàng	27	20.123.506.058	94.825.753.105

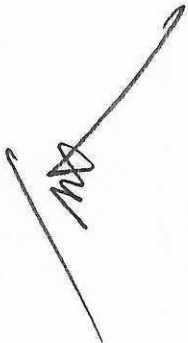
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30	-24.939.926.542.805	-7.878.098.274.697
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	18.186.976.825.322	5.304.957.111.188
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-5.508.979.568.187	-5.695.675.216.980
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-3.944.025.124	-14.554.713.600
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	12.674.053.232.011	-405.272.819.392
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.593.986.036.199	-236.052.620.599
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	932.536.842.763	1.167.693.300.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	575.630.416	896.163.265
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2.527.098.509.378	932.536.842.763

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Lan Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

Đã được kiểm toán

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp TNHH MTV 100% vốn Nhà nước, EVN là đại diện chủ sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Truyền tải điện, thí nghiệm, xây lắp điện và một số lĩnh vực khác
- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động truyền tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực
 - Đầu tư phát triển lưới điện truyền tải
 - Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, tư vấn giám sát thi công các công trình điện
 - Quản lý vận hành sửa chữa lưới điện

- Thí nghiệm điện

- Sản xuất, XNK kinh doanh vật tư, thiết bị lưới điện, thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực cho quản lý, vận hành, sửa chữa lưới điện
- Xây dựng, lắp đặt các công trình lưới điện

- Kinh doanh các dịch vụ viễn thông công cộng, Internet, viễn thông đường trục, công nghệ thông tin

- Kinh doanh khách sạn, du lịch, cho thuê văn phòng

- Vận tải thủy bộ phục vụ sản xuất kinh doanh

- Các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp: EVNNPT có 9 đơn vị trực thuộc bao gồm:

- 04 Công ty Truyền tải điện gồm: Công ty Truyền tải điện 1, 2, 3, 4

- 04 Ban QLDA gồm: Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam; Ban QLDA Truyền tải điện.

- 01 Công ty Dịch vụ kỹ thuật Truyền tải điện

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

- Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo công văn số 1425/EVN-ICKT ngày 22/03/2019 của EVN

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/TT/BTC ngày 21/03/2016

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bao gồm vật liệu phụ, phế liệu, công cụ, dụng cụ và chi phí SXKD dở dang. Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền (đối với SXKD), giá đích danh (đối với DTXD)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Phù hợp theo chuẩn mực 03 và 04

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Cuối kỳ đánh giá lại các khoản vay bằng ngoại tệ

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Phù hợp với Chuẩn mực 10 (Chi phí đi vay)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ (lãi vay...)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu: Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Chủ sở hữu, thông dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của Chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch lượi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và phân phối các quỹ, các điều chỉnh khác

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Phù hợp với các Chuẩn mực liên quan, bao gồm:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Thu nhập khác

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Phù hợp với doanh thu

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh của kỳ báo cáo

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền			Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt			6.987.711.800	7.072.123.500
- Tiền gửi ngân hàng			329.110.797.578	686.464.719.263
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền			2.191.000.000.000	239.000.000.000
Cộng			2.527.098.509.378	932.536.842.763

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					

		Cuối kỳ				Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		950.000.000.000	950.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
b1) Ngắn hạn		950.000.000.000	950.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		950.000.000.000	950.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn		0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tôm tất tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch tương yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		4.718.319.311.592	7.057.460.097.883
b) Phải thu của khách hàng dài hạn			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan			

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	758.893.383.290	0	712.472.181.804	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	2.469.000			
- Ký cược, ký quỹ	587.339.160		46.884.000	
- Cho mượn	57.019.709.097		13.548.844.227	
- Các khoản chi hộ	73.805.830.547		51.440.138.423	
- Phải thu khác	627.478.035.486		647.436.315.154	
b) Dài hạn	729.868.000	0	0	0
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	729.868.000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	759.623.251.290	0	712.472.181.804	0

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
a) Tiền					
b) Hàng tồn kho					
c) TSCĐ					
d) Tài sản khác					
- Phải thu người lao động					
- Ký quỹ, ký cược					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng	0	0	0	0	0

06 - Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết giảm quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	0	0	0	0	0	0

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4.663.661.190.854	-20.621.137.158	4.762.298.021.972	-25.758.811.350
- Công cụ, dụng cụ	10.258.023.523		1.519.933.888	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.595.683.100		12.001.695.061	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	4.681.514.897.477	-20.621.137.158	4.775.819.650.921	-25.758.811.350
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, ứ đọng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng	0	0	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	40.033.141.666		72.027.598.767	
- XD CB	13.697.663.605.657		16.521.926.719.717	
- Sửa chữa	150.660.000		5.878.903.828	
Cộng	13.737.847.407.323	0	16.599.833.222.312	0

10 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD HH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	3.622.611.824.604	68.562.689.877.333	115.184.576.422.010	848.013.061.755		25.051.473.164	188.242.942.658.866
- Mua sắm trong kỳ		2.231.193.100	1.434.998.179	7.255.681.818			10.921.873.097
- Đầu tư XD CB hoàn thành	174.834.247.164	7.191.978.136.838	30.401.610.607.638	37.295.398.777			37.805.718.390.417
- Tăng khác	101.151.206.891	5.619.781.727.911	4.290.671.309.741	165.361.587.717		2.802.935.693	10.179.768.767.953
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	5.840.513.261	38.607.661.803	3.575.715.992	1.988.660.899		179.976.230	50.192.528.185
- Giảm khác	104.448.031.756	6.114.231.606.406	12.852.517.469.577	175.425.829.971		2.802.935.693	19.249.425.873.403
Số dư cuối kỳ	3.788.308.733.642	75.223.841.666.973	137.022.200.151.999	880.511.239.197	0	24.871.496.934	216.939.733.288.745
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.712.949.771.594	47.710.595.711.128	84.329.061.116.534	727.742.347.992		24.435.775.397	134.504.784.722.645
- Khấu hao trong năm	159.344.331.576	4.319.372.862.090	6.620.354.272.802	39.094.379.886		333.881.499	11.138.499.727.853
- Tăng khác	69.159.557.824	4.430.313.535.734	2.144.203.194.728	156.995.851.286		2.791.497.828	6.803.463.637.400
- Chuyển sang BDS đầu tư							0
- Thanh lý, nhượng bán	5.840.513.261	36.773.298.339	3.575.715.992	1.988.660.899		179.976.230	48.358.164.721
- Giảm khác	71.789.686.614	4.479.231.539.516	2.085.564.969.580	208.245.911.475		2.791.497.828	6.847.623.605.013
Số dư cuối kỳ	1.863.823.461.119	51.944.277.271.097	91.004.477.898.492	713.598.006.790	0	24.589.680.666	145.550.766.318.164
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	1.909.662.053.010	20.852.094.166.205	30.855.515.305.476	120.270.713.763	0	615.697.767	53.738.157.936.221
- Tại ngày cuối kỳ	1.924.485.272.523	23.279.564.395.876	46.017.722.253.507	166.913.232.407	0	281.816.268	71.388.966.970.581

* Giá trị còn lại cuối năm TSCD hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay

* Nguyên giá TSCD hữu hình cuối năm TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCD cuối năm TSCD chờ thanh lý

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	95.605.439.644		3.242.844.628		63.868.644.480		19.010.945.778	181.727.874.530
- Mua trong năm					27.127.367		3.927.071.098	3.954.198.465
- Tạo ra từ nội bộ DN			2.000.206.000		16.328.132.508			18.328.338.508
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								0
- Tăng khác			157.448.000		10.313.236.138		360.000.000	10.830.684.138
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác			2.157.654.000		16.329.019.025			18.486.673.025
Số dư cuối kỳ	95.605.439.644	0	3.242.844.628	0	74.208.121.468	0	23.298.016.876	196.354.422.616

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	8.272.655.604		1.488.584.257		31.209.287.534		17.384.907.935	58.355.435.330
- Khấu hao trong năm	-1.906.142.826		707.586.874		9.029.191.706		901.813.875	8.732.449.629
- Tăng khác			1.062.021.415		18.197.736.314			19.259.757.729
- Thanh lý, nhượng bán								0
- Giảm khác			1.062.021.415		14.589.858.127			15.651.879.542
Số dư cuối kỳ	6.366.512.778	0	2.196.171.131	0	43.846.357.427	0	18.286.721.810	70.695.763.146
Giá trị còn lại của TSCD VH								
- Tại ngày đầu năm	87.332.784.040	0	1.754.260.371	0	32.659.356.946	0	1.626.037.843	123.372.439.200
- Tại ngày cuối kỳ	89.238.926.866	0	1.046.673.497	0	30.361.764.041	0	5.011.295.066	125.658.659.470

* Nguyên giá TSCD vô hình cuối năm TSCD đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

20.482.892.941

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm		121.538.885.383					121.538.885.383
- Thuế tài chính trong năm							0
- Tăng khác		60.000.000					60.000.000
- Mua lại TSCD thuế tài chính		121.598.885.383					121.598.885.383
- Trả lại TSCD thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							0
Số dư đầu năm		117.569.091.081					117.569.091.081
- Khấu hao trong năm		1.894.256.282					1.894.256.282
- Tăng khác							0
- Mua lại TSCD thuế tài chính		119.463.347.363					119.463.347.363
- Trả lại TSCD thuế tài chính							0
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	3.969.794.302	0	0	0	0	3.969.794.302
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất		0	
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất		0	
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất		0	
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất		0	
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá			
- Quyền sử dụng đất		0	
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất		0	
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá			
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác			

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		23.667.899.687	15.720.423.554
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		3.430.894.801	1.549.521.683
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		20.237.004.886	14.170.901.871
b) Dài hạn		80.136.752.383	63.687.514.485
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		121.832.460	84.117.571
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		80.014.919.923	63.603.396.914
Cộng		103.804.652.070	79.407.938.039

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng		0	0

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	5.789.518.086,318		7.182.688.360,710	6.903.376.309,026	5.510.206.034,634	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	59.466.464.722,770		21.653.165.112,774	8.145.154.163,748	45.958.453.773,744	
Cộng	65.255.982.809,088	0	28.835.853.473,484	15.048.530.472,774	51.468.659.808,378	0

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống	3.674.521.152	294.566.428	3.379.954.724	14.959.413.552	1.044.699.952	13.914.713.600
Từ 1 năm đến 5 năm						
Từ 5 năm	3.674.521.152	294.566.428	3.379.954.724	14.959.413.552	1.044.699.952	13.914.713.600

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Cuối kỳ		Đầu năm	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay					
- Nợ thuế tài chính					
Cộng		0	0	0	0
- Lý do chưa thanh toán					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.798.380.650.232		3.581.762.500.177	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	197.017.738.015	663.698.669.105	803.069.705.575	57.646.701.545
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	89.698.074.367	317.309.571.875	401.908.760.942	5.098.885.300
- Thuế xuất, nhập khẩu		1.823.431.451	1.823.431.451	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.992.329.590	163.937.530.916	216.030.438.302	47.899.422.204
- Thuế thu nhập cá nhân	1.280.695.461	90.051.725.607	87.567.623.984	3.764.797.084
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.972.632.492	74.920.467.865	80.741.898.600	151.201.757
- Các loại thuế khác		12.991.127.522	12.991.127.522	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	74.006.105	2.664.813.869	2.006.424.774	732.395.200
b) Phải thu	8.317.010.903	18.399.491.260	11.275.260.472	1.192.780.115
- Thuế giá trị gia tăng			781.480	781.480
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.570.722		144.112.447	188.683.169
- Thuế thu nhập cá nhân	6.435.865.551	6.435.865.551		
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.836.290.009	11.961.625.709	11.128.366.545	1.003.030.845
- Các loại thuế khác	284.621	2.000.000	2.000.000	284.621
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

18 – Chi phí phải trả			
a) Ngắn hạn		Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí phải trả ngắn hạn		464.717.606.558	496.947.287.506
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		464.717.606.558	496.947.287.506
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Các khoản trích trước khác			
b) Dài hạn		0	0
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		464.717.606.558	496.947.287.506

19 - Phải trả khác					
a) Ngắn hạn			Cuối kỳ	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết			355.593.650,474	2.202.384.528,283	
- Kinh phí công đoàn			94.323.493,612	94.323.493,612	
- Bảo hiểm xã hội			1.783.891,265	788.011,578	
- Bảo hiểm y tế			11.009.819,494	554.442,615	
- Bảo hiểm thất nghiệp			1.938.644,127		
- Phải trả về cổ phần hóa			580.595,400		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			3.633.541,472	901.148,054	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			242.323.665,104	2.105.817,432,424	
b) Dài hạn			1.752.888.329,597	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả phải nộp khác			1.752.888.329,597		
Cộng			2.108.481.980,071	2.202.384.528,283	

20 - Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm	
a) Ngắn hạn				0	
- Doanh thu nhận trước				95.809,520	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				95.809,520	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
b) Dài hạn				0	
- Doanh thu nhận trước				0	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					

		Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)					

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng	0	0	0	0	0	0

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a. Nguồn hạn		0	0
b. Dài hạn		0	0

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn đầu tư XD CB	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.083.914.628.303		1.114.614.708.425	145.009.374.394		25.343.538.711.122
- Tăng vốn trong năm trước	957.178.140.415					957.178.140.415
- Lãi trong năm trước					361.478.238.259	361.478.238.259
- Tăng khác		7.170.687.637	120.108.419.730	9.794.620.586		137.073.727.953
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước					361.478.238.259	361.478.238.259
- Giảm khác		7.170.687.637	823.833.714.273	154.803.994.980		985.808.396.890
Số dư cuối năm trước	25.041.092.768.718	0	410.889.413.882	0	0	25.451.982.182.600
Số dư đầu năm nay	25.041.092.768.718	0	410.889.413.882	0	0	25.451.982.182.600
- Tăng vốn trong năm nay	737.539.771.897					737.539.771.897
- Lãi trong năm nay					592.274.657.332	592.274.657.332
- Tăng khác		8.560.246.574	222.946.032.203			231.506.278.777
- Giảm vốn trong năm nay						3
- Lỗ trong năm nay					587.661.308.110	587.661.308.110
- Giảm khác					4.613.349.222	469.326.644.681
Số dư cuối năm nay	25.778.632.540.612	8.560.246.574	456.153.048.885	0	0	25.956.314.937.812
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)					Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác					25.778.632.540.612	25.041.092.768.718
Cộng					25.778.632.540.612	25.041.092.768.718

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm	25.041.092.768.718	24.083.914.628.303
+ Vốn góp giảm trong năm	756.940.681.033	957.780.934.658
+ Vốn góp cuối năm	19.400.909.139	602.794.243
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.778.632.540.612	25.041.092.768.718

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	Năm nay	Năm trước
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ (phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ):

30. Các Thông tin khác

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	Năm nay	Năm trước	
	20.689.821.993.398	19.412.631.568.597	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.552.168.458.584	19.312.014.206.936	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	69.940.168.385	59.704.746.590	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			

- Doanh thu khác	67.713.366,429	40.912.615,071
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thu về mình thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, khả năng suy giảm lợi nhuận và lường tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.839.420.151,917	14.127.063.409,841
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	34.265.506,900	18.369.677,548
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.768.893,024	30.133.409,233
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ	235.404,000	2.525.389,944
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-5.056.834,165	5.739.949,072
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	477.411.029,123	17.494.997,717
Cộng	14.898.454.551,841	14.175.566.496,622

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.635.640,735	64.976.712,009
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	28.510.815,769	27.307.424,020
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	54.146.456,504	92.284.136,029

5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	3.290.957.853.994	3.197.080.396.148
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.192.775.641.614	970.610.975.562
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.483.733.495.608	4.167.691.371.710

6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	Năm nay	Năm trước
- Lãi do đánh giá lại tài sản	443.504.049	36.145.470.725
- Tiền phạt thu được	340.737.906	85.959.653
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	89.649.127.586	22.154.812.516
Cộng	90.433.369.541	58.386.242.894

7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	Năm nay	Năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	33.322.831	595.344.262
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-57.105.286.012	26.382.333.965
Cộng	-57.071.963.181	26.977.678.227

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		753.073.546.927	706.426.707.685
- Các khoản chi phí QLDN khác.		753.073.546.927	706.426.707.685
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		0	0
- Các khoản chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	359.425.489,953	284.530.203.801
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.358.303.259,439	2.150.899.838.604
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.137.120.923,019	10.963.129.803.665
- Chi phí khác hàng tiền	196.244.610,202	170.721.568,471
Cộng	1.561.762.297,294	1.289.501.653,182
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, VTTT	15.612.856.579,907	14.858.783.067,723
Tổng Cộng	34.265.506,900	18.369.677,548
	15.647.122.086,807	14.877.152.745,271

Chi phí này đã bao gồm chi phí vận hành SPP 500KV TTDL Sông Hậu được hạch toán theo chỉ đạo của EVN tại văn bản số 7473/EVN-TCKT ngày 12/12/2023.

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	163.937.530,916	125.161.455,017
Cộng	163.937.530,916	125.161.455,017

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả		0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn lại		0	0
Cộng		0	0

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Khoản công nợ của Ban QLĐA các công trình điện Miền Nam (SPMB) với nhà thầu là Công ty CP cơ khí và kết cấu thép Sóc Sơn (TUSSO). Từ tháng 12/2017 đến tháng 07/2018, SPMB và TUSSO đã ký hồ sơ nghiệm thu, giao hàng trong 03 đợt với tổng giá trị là 117.714.559,677 đồng (tương đương với toàn bộ khối lượng cột thép của Hợp đồng) và tổng giá trị SPMB đã thanh toán cho TUSSO là 107.014.699,318 đồng. Đến thời điểm này vẫn được ghi nhận ở khoản mục Trá trước cho người bán.

SPMB đã tiếp nhận đủ 6,649 tấn cột thép theo Hợp đồng số 28 đã ký, trong đó có: 4,468 tấn do TUSSO trực tiếp sản xuất và 2,181 tấn do Ông Đoàn Tấn Phong tổ chức sản xuất, bàn giao cho TUSSO và sau đó TUSSO bàn giao cho SPMB.

Năm 2023, SPMB đã tiến hành nghiệm thu đóng điện DZ 220 kV 279 Trạm 500kV Đức Hòa - 271 Trạm 220kV Đức Hòa 2 thuộc DZ 220 kV số 1 và tình hình triển khai thi công lắp dựng trụ thép của DZ đầu nối 500kV. SPMB đã tiến hành nghiệm thu và hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu, hồ sơ chất lượng cột thép được gia công chế tạo để làm căn cứ tiến hành thủ tục nhập kho và xuất kho thi công với tổng số lượng cột nhập kho: 136/136 cột, với giá trị: 107.013.236,070 đồng

Đến thời điểm 31/12/2024, SPMB đã hoàn thành lắp đặt 135/136 cột thép, trong đó: 67/67 cột thép 220kV và 68/69 cột thép 500kV.

Đến thời điểm lập BCTC, SPMB đã hoàn thành lắp đặt 136/136 cột thép, trong đó: 67/67 cột thép 220kV đã đưa vào vận hành từ năm 2023 và 69/69 cột thép 500kV đã nghiệm thu tháng 3/2024 và sẽ đưa vào vận hành từ tháng 04/2025.

Hiện SPMB vẫn tiếp tục làm việc với các bên liên quan để xử lý các vấn đề pháp lý của các cột thép nhận từ TUSSO.

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Lan Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Như Thông

Hà Nội, ngày 21 tháng 04 năm 2025
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tân